

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám và điều trị ARV
cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp
công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4421/TTr-SYT ngày 28
tháng 10 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con thuộc dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực y tế - dân số trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về y tế; cơ quan tham mưu, giúp quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với dịch vụ khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con trên địa bàn tỉnh; cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc giao nhiệm vụ, đặt hàng cho các cơ quan, tổ chức thực hiện dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước đối với dịch vụ khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS: Gồm 11 (*mười một*) định mức (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*):

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc ban đầu sử dụng phác đồ bậc 1 ưu tiên;

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc ban đầu sử dụng phác đồ bậc 1 thay thế;

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc định kỳ sử dụng phác đồ bậc 1 ưu tiên đối với người bệnh chưa ổn định;

d) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc định kỳ sử dụng phác đồ bậc 1 thay thế đối với người bệnh chưa ổn định;

đ) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc định kỳ sử dụng phác đồ bậc 1 ưu tiên đối với người bệnh ổn định;

e) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc định kỳ sử dụng phác đồ bậc 1 thay thế đối với người bệnh ổn định;

g) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc định kỳ sử dụng phác đồ bậc 2 đối với người bệnh ổn định;

h) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ phối hợp lấy mẫu, kết nối, chuyên gửi và trả kết quả xét nghiệm tải lượng HIV;

i) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn trước điều trị;

k) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn trong điều trị đối với người bệnh chưa ổn định;

l) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn trong điều trị đối với người bệnh ổn định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con: Gồm 01 (*một*) định mức (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 4. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con thuộc lĩnh vực y tế và dân số có sử dụng ngân sách nhà nước theo phương thức giao nhiệm vụ và đặt hàng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 5. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Thao*

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Y tế (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + CVP, các PCVP;
- + Công báo tỉnh;
- + Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.PTP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ ARV
CHO NGƯỜI NHIỄM HIV/AIDS**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 64 /2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc ban đầu sử
dụng phác đồ bậc 1 ưu tiên**

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc		
	Tenofovir 300mg/Lamivudine 300mg/Dolutegravir 50mg	Viên	30,000000
1.2	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.2.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	3,000000
	Găng tay sạch	Đôi	2,000000
	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,000000
1.2.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,092090
	Đèn soi đáy mắt	Cái	0,003542
	Đèn soi tai	Cái	0,003542
	Pin cho đèn soi tai và soi đáy mắt	Viên	0,014168
	Máy đo huyết áp và ống nghe	Bộ	0,007084
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,007084
	Đệm	Cái	0,003542
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
1.3	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778
	Mực in	Lần đổ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.4	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	3,463481
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,185844
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778
3	Máy móc, thiết bị		
	Cân đo sức khỏe có thước đo chiều cao	Cái	0,001417
	Giường bệnh	Cái	0,001417
	Xe đẩy người bệnh	Cái	0,000708
	Cáng cứu thương	Cái	0,000708
	Bộ trang thiết bị cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000708
	Tủ inox đựng thuốc trang thiết bị cấp cứu	Cái	0,000443
	Ấm kê	Cái	0,000708
	Máy hút ẩm	Cái	0,000443
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Bàn khám bệnh gỗ	Cái	0,000885
	Bàn vi tính gỗ	Cái	0,000222
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711
	Kệ gỗ đựng phơi bệnh án	Cái	0,000443
	Tủ sắt đựng hồ sơ	Cái	0,000885
	Máy lọc nước	Cái	0,000222
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000035
	Kho dược	Phòng	0,000035
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	3,000000
	Y sỹ	Giờ	3,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Điều dưỡng	Giờ	0,500000
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,500000
	Y sỹ	Giờ	8,000000
	Điều dưỡng	Giờ	2,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000142
	Kho dược	Phòng	0,000142
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc ban đầu sử dụng phác đồ bậc 1 thay thế

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc		
	Tenofovir 300mg/Lamivudine 300mg/Efavirenz 400mg	Viên	30,000000
1.2	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.2.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	3,000000
	Găng tay sạch	Đôi	2,000000
	Đè lưỡi gỗ	Cái	1,000000
1.2.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,092090

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Đèn soi đáy mắt	Cái	0,003542
	Đèn soi tai	Cái	0,003542
	Pin cho đèn soi tai và soi đáy mắt	Viên	0,014168
	Máy đo huyết áp và ống nghe	Bộ	0,007084
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,007084
	Đệm	Cái	0,003542
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
1.3	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778
	Mực in	Lần đồ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892
1.4	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	3,463481
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,185844
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778
3	Máy móc, thiết bị		
	Cân đo sức khỏe có thước đo chiều cao	Cái	0,001417
	Giường bệnh	Cái	0,001417
	Xe đẩy người bệnh	Cái	0,000708
	Cáng cứu thương	Cái	0,000708
	Bộ trang thiết bị cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000708
	Tủ inox đựng thuốc trang thiết bị cấp cứu	Cái	0,000443
	Ấm kê	Cái	0,000708
	Máy hút âm	Cái	0,000443
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Bàn khám bệnh gỗ	Cái	0,000885
	Bàn vi tính gỗ	Cái	0,000222

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711
	Kệ gỗ đựng phoi bệnh án	Cái	0,000443
	Tủ sắt đựng hồ sơ	Cái	0,000885
	Máy lọc nước	Cái	0,000222
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000035
	Kho dược	Phòng	0,000035
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	3,000000
	Y sỹ	Giờ	3,000000
	Điều dưỡng	Giờ	0,500000
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,500000
	Y sỹ	Giờ	8,000000
	Điều dưỡng	Giờ	2,500000
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000142
	Kho dược	Phòng	0,000142
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc định kỳ sử dụng phác đồ bậc 1 ưu tiên đối với người bệnh chưa ổn định

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc		
	Tenofovir 300mg/Lamivudine 300mg/Dolutegravir 50mg	Viên	30,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.2	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.2.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	3,000000
	Găng tay sạch	Đôi	2,000000
	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,000000
1.2.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,092090
	Đèn soi đáy mắt	Cái	0,003542
	Đèn soi tai	Cái	0,003542
	Pin cho đèn soi tai và soi đáy mắt	Viên	0,014168
	Máy đo huyết áp và ống nghe	Bộ	0,007084
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,007084
	Đệm	Cái	0,003542
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
1.3	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778
	Mực in	Lần đổ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892
1.4	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	3,463481
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,185844
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
3	Máy móc, thiết bị		
	Cân đo sức khỏe có thước đo chiều cao	Cái	0,001417
	Giường bệnh	Cái	0,001417
	Xe đẩy người bệnh	Cái	0,000708
	Cáng cứu thương	Cái	0,000708
	Bộ trang thiết bị cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000708
	Tủ inox đựng thuốc trang thiết bị cấp cứu	Cái	0,000443
	Ấm kê	Cái	0,000708
	Máy hút âm	Cái	0,000443
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Bàn khám bệnh gỗ	Cái	0,000885
	Bàn vi tính gỗ	Cái	0,000222
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711
	Kệ gỗ đựng phơi bệnh án	Cái	0,000443
	Tủ sắt đựng hồ sơ	Cái	0,000885
	Máy lọc nước	Cái	0,000222
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000035
	Kho dược	Phòng	0,000035
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	2,000000
	Y sỹ	Giờ	2,000000
	Điều dưỡng	Giờ	0,333333
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,500000
	Y sỹ	Giờ	3,000000
	Điều dưỡng	Giờ	4,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000142
	Kho dược	Phòng	0,000142

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc định kỳ sử dụng phác đồ bậc 1 thay thế đối với người bệnh chưa ổn định

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc		
	Tenofovir 300mg/Lamivudine 300mg/Efavirenz 400mg	Viên	30,000000
1.2	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.2.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	3,000000
	Găng tay sạch	Đôi	2,000000
	Đè lưỡi gỗ	Cái	1,000000
1.2.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,092090
	Đèn soi đáy mắt	Cái	0,003542
	Đèn soi tai	Cái	0,003542
	Pin cho đèn soi tai và soi đáy mắt	Viên	0,014168
	Máy đo huyết áp và ống nghe	Bộ	0,007084
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,007084
	Đệm	Cái	0,003542
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
1.3	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Mực in	Lần đồ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892
1.4	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	3,463481
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,185844
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778
3	Máy móc, thiết bị		
	Cân đo sức khỏe có thước đo chiều cao	Cái	0,001417
	Giường bệnh	Cái	0,001417
	Xe đẩy người bệnh	Cái	0,000708
	Cáng cứu thương	Cái	0,000708
	Bộ trang thiết bị cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000708
	Tủ inox đựng thuốc trang thiết bị cấp cứu	Cái	0,000443
	Ấm kê	Cái	0,000708
	Máy hút âm	Cái	0,000443
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Bàn khám bệnh gỗ	Cái	0,000885
	Bàn vi tính gỗ	Cái	0,000222
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711
	Kệ gỗ đựng phơi bệnh án	Cái	0,000443
	Tủ sắt đựng hồ sơ	Cái	0,000885
	Máy lọc nước	Cái	0,000222
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000035
	Kho dược	Phòng	0,000035
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	2,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Y sỹ	Giờ	2,000000
	Điều dưỡng	Giờ	0,333333
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,500000
	Y sỹ	Giờ	3,000000
	Điều dưỡng	Giờ	4,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000142
	Kho dược	Phòng	0,000142
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc định kỳ sử dụng phác đồ bậc 1 ưu tiên đối với người bệnh ổn định

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc		
	Tenofovir 300mg/Lamivudine 300mg/Dolutegravir 50mg	Viên	90,000000
1.2	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.2.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	3,000000
	Găng tay sạch	Đôi	2,000000
	Đè lưỡi gỗ	Cái	1,000000
1.2.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,092090
	Đèn soi đáy mắt	Cái	0,003542
	Đèn soi tai	Cái	0,003542
	Pin cho đèn soi tai và soi đáy mắt	Viên	0,014168
	Máy đo huyết áp và ống nghe	Bộ	0,007084
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,007084
	Đệm	Cái	0,003542
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
1.3	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778
	Mực in	Lần đổ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892
1.4	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	3,463481
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,185844
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778
3	Máy móc, thiết bị		
	Cân đo sức khỏe có thước đo chiều cao	Cái	0,001417
	Giường bệnh	Cái	0,001417
	Xe đẩy người bệnh	Cái	0,000708
	Cáng cứu thương	Cái	0,000708
	Bộ trang thiết bị cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000708
	Tủ inox đựng thuốc trang thiết bị cấp cứu	Cái	0,000443
	Ấm kê	Cái	0,000708
	Máy hút âm	Cái	0,000443
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Bàn khám bệnh gỗ	Cái	0,000885
	Bàn vi tính gỗ	Cái	0,000222

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711
	Kệ gỗ đựng phơi bệnh án	Cái	0,000443
	Tủ sắt đựng hồ sơ	Cái	0,000885
	Máy lọc nước	Cái	0,000222
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000035
	Kho dược	Phòng	0,000035
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,000000
	Y sỹ	Giờ	1,000000
	Điều dưỡng	Giờ	0,333333
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,000000
	Y sỹ	Giờ	1,000000
	Điều dưỡng	Giờ	3,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000142
	Kho dược	Phòng	0,000142
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc định kỳ sử dụng phác đồ bậc 1 thay thế đối với người bệnh ổn định

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc		
	Tenofovir 300mg/Lamivudine 300mg/Efavirenz 400mg	Viên	90,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
1.2	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.2.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	3,000000
	Găng tay sạch	Đôi	2,000000
	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,000000
1.2.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,092090
	Đèn soi đáy mắt	Cái	0,003542
	Đèn soi tai	Cái	0,003542
	Pin cho đèn soi tai và soi đáy mắt	Viên	0,014168
	Máy đo huyết áp và ống nghe	Bộ	0,007084
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,007084
	Đệm	Cái	0,003542
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
1.3	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778
	Mực in	Lần đổ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892
1.4	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	3,463481
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,185844
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
3	Máy móc, thiết bị		
	Cân đo sức khỏe có thước đo chiều cao	Cái	0,001417
	Giường bệnh	Cái	0,001417
	Xe đẩy người bệnh	Cái	0,000708
	Cáng cứu thương	Cái	0,000708
	Bộ trang thiết bị cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000708
	Tủ inox đựng thuốc trang thiết bị cấp cứu	Cái	0,000443
	Ấm kê	Cái	0,000708
	Máy hút âm	Cái	0,000443
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Bàn khám bệnh gỗ	Cái	0,000885
	Bàn vi tính gỗ	Cái	0,000222
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711
	Kệ gỗ đựng phơi bệnh án	Cái	0,000443
	Tủ sắt đựng hồ sơ	Cái	0,000885
	Máy lọc nước	Cái	0,000222
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000035
	Kho dược	Phòng	0,000035
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,000000
	Y sỹ	Giờ	1,000000
	Điều dưỡng	Giờ	0,333333
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,000000
	Y sỹ	Giờ	1,000000
	Điều dưỡng	Giờ	3,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000142
	Kho dược	Phòng	0,000142

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

7. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khám, cấp thuốc định kỳ sử dụng phác đồ bậc 2 đối với người bệnh ổn định

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc		
	Lopinavir 200mg/Ritonavir 50mg (hoặc Zidovudine 300mg/Lamivudine 150mg)	Viên	360 (180)
1.2	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.2.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	3,000000
	Găng tay sạch	Đôi	2,000000
	Đè lưỡi gỗ	Cái	1,000000
1.2.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,092090
	Đèn soi đáy mắt	Cái	0,003542
	Đèn soi tai	Cái	0,003542
	Pin cho đèn soi tai và soi đáy mắt	Viên	0,014168
	Máy đo huyết áp và ống nghe	Bộ	0,007084
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,007084
	Đệm	Cái	0,003542
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
1.3	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Mực in	Lần đồ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892
1.4	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	18,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	3,463481
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,185844
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778
3	Máy móc, thiết bị		
	Cân đo sức khỏe có thước đo chiều cao	Cái	0,001417
	Giường bệnh	Cái	0,001417
	Xe đẩy người bệnh	Cái	0,000708
	Cáng cứu thương	Cái	0,000708
	Bộ trang thiết bị cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000708
	Tủ inox đựng thuốc trang thiết bị cấp cứu	Cái	0,000443
	Ấm kê	Cái	0,000708
	Máy hút âm	Cái	0,000443
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Bàn khám bệnh gỗ	Cái	0,000885
	Bàn vi tính gỗ	Cái	0,000222
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711
	Kệ gỗ đựng phơi bệnh án	Cái	0,000443
	Tủ sắt đựng hồ sơ	Cái	0,000885
	Máy lọc nước	Cái	0,000222
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000035
	Kho dược	Phòng	0,000035
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Y sỹ	Giờ	1,000000
	Điều dưỡng	Giờ	0,333333
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,000000
	Y sỹ	Giờ	1,000000
	Điều dưỡng	Giờ	3,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000142
	Kho dược	Phòng	0,000142
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

8. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ phối hợp lấy mẫu, kết nối, chuyển gửi và trả kết quả xét nghiệm tải lượng HIV

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Mẫu xét nghiệm tải lượng HIV		
	Mẫu xét nghiệm tải lượng HIV	Mẫu	74,500000
1.2	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.2.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	7,000000
	Găng tay sạch	Đôi	75,000000
	Bông thấm nước vô trùng	Gram	100,000000
	Băng cá nhân	Cái	75,000000
	Bơm tiêm 5 ml	Cái	75,000000
	Ống lấy máu có chứa chất chống đông EDTA	Cái	75,000000
	Giá để ống nghiệm	Cái	5,000000
	Đầu tip có lọc tiết trùng 1000ul	Cái	75,000000
	Ống cryotube loại 1,8 - 2ml (không có DNase/RNase)	Cái	75,000000
	Túi tích lạnh	Cái	5,000000
	Hộp đựng vật sắc nhọn (bằng giấy)	Cái	1,000000
1.2.2	Vật tư dùng nhiều lần		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
	Dụng cụ chuyên dụng		
	Dây garo	Cái	0,500000
	Bình lạnh đựng mẫu máu	Cái	1,000000
	Bộ dụng cụ y tế (thực hiện dịch vụ tiêm, truyền, lấy máu)	Bộ	0,500000
1.3	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778
	Mực in	Lần đổ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892
1.4	Dung môi hóa chất		
	Cồn 70 độ	ml	250,000000
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	42,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	750,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	160,512000
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	13,968750
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778
3	Máy móc, thiết bị		
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Bàn lấy mẫu	Cái	0,125000
	Bàn vi tính gỗ	Cái	0,000222
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế inox tròn	Cái	0,250000
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Tủ lạnh	Cái	0,200000
	Máy lọc nước	Cái	0,000222
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng lấy bệnh phẩm	Phòng	0,010000
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	8,000000
	Y sỹ	Giờ	8,000000
	Điều dưỡng	Giờ	8,000000
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,000000
	Y sỹ	Giờ	32,000000
	Điều dưỡng	Giờ	32,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Phòng lấy bệnh phẩm	Phòng	0,040000
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

9. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn trước điều trị

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	3,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778
	Mực in	Lần đổ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	6,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	10,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	2,596473
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,088710
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778
3	Máy móc, thiết bị		
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711
	Tủ gỗ để tài liệu tư vấn, truyền thông	Cái	0,000448
	Máy lọc nước	Cái	0,000222
	Bàn tư vấn	Cái	0,000448
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000036
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	2,000000
	Điều dưỡng	Giờ	2,000000
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	8,000000
	Điều dưỡng	Giờ	8,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
			phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000143
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

10. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn trong điều trị đối với người bệnh chưa ổn định

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778
	Mực in	Lần đổ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Điện	Kw	2,596473
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,088710
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778
3	Máy móc, thiết bị		
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711
	Tủ gỗ để tài liệu tư vấn, truyền thông	Cái	0,000448
	Máy lọc nước	Cái	0,000222
	Bàn tư vấn	Cái	0,000448
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000036
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Y sỹ	Giờ	1,500000
	Điều dưỡng	Giờ	1,500000
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Y sỹ	Giờ	4,000000
	Điều dưỡng	Giờ	4,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000143
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

11. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn trong điều trị đối với người bệnh ổn định

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.1.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Dép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557
	Dụng cụ khác		
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
1.2	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778
	Mực in	Lần đổ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892
1.3	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	12,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	20,000000
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	2,596473
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,088710
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778
3	Máy móc, thiết bị		
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711
	Tủ gỗ để tài liệu tư vấn, truyền thông	Cái	0,000448
	Máy lọc nước	Cái	0,000222

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Bàn tư vấn	Cái	0,000448
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000036
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Y sỹ	Giờ	1,000000
	Điều dưỡng	Giờ	1,000000
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Y sỹ	Giờ	4,000000
	Điều dưỡng	Giờ	4,000000
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Không gian đa năng (tư vấn)	Phòng	0,000143
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ DỰ PHÒNG LÂY TRUYỀN
HIV TỪ MẸ SANG CON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64 /2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.1	Thuốc		
	Zidovudine/Lamivudine/Nevirapine (60/30/50mg)	Viên	84,000000
1.2	Vật tư tiêu hao, vật tư thay thế		
1.2.1	Vật tư dùng một lần		
	Khẩu trang y tế	Cái	12,000000
	Găng tay sạch	Đôi	12,000000
	Đè lưỡi gỗ	Cái	6,000000
1.2.2	Vật tư dùng nhiều lần		
	Trang phục y tế		
	Quần, áo, mũ nhân viên y tế	Bộ	0,006224
	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Thẻ nhân viên y tế	Cái	0,006224
	Đép đi trong phòng khám	Đôi	0,006224
	Mực dấu	Lọ	0,003557
	Bộ dụng cụ phục vụ khám bệnh		
	Nhiệt kế y học 42 độ C	Cái	0,092090
	Đèn soi đáy mắt	Cái	0,003542
	Đèn soi tai	Cái	0,003542
	Pin cho đèn soi tai và soi đáy mắt	Viên	0,014168
	Máy đo huyết áp và ống nghe	Bộ	0,007084
	Dụng cụ khác		
	Ga, gối	Bộ	0,007084
	Đệm	Cái	0,003542
	Khăn lau tay	Cái	0,021340
1.3	Vật tư, dụng cụ văn phòng		
	Gói văn phòng phẩm cho văn phòng (giấy in, bút bi, bấm ghim, ghim bấm, kẹp echo, hộp ghim tam giác, thước kẻ....)	Gói	0,001778
	Mực in	Lần đổ	0,008892
	Sổ ghi chép	Cuốn	0,008892
1.4	Dung môi hóa chất		
	Dung dịch xà phòng rửa tay	ml	36,000000
	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	60,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
	Dung dịch vệ sinh bề mặt	ml	7,113219
2	Điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường		
	Điện	Kw	3,463481
	Nước sạch	m ³	0,341020
	phí Internet	Lượt	0,001778
	Phí xử lý rác thải lây nhiễm	Kg	0,185844
	Gói vật tư vệ sinh môi trường	Gói	0,001778
	Gói vật tư tích trữ chất thải, rác thải, xử lý dụng cụ y tế	Gói	0,001778
3	Máy móc, thiết bị		
	Cân đo sức khỏe có thước đo chiều cao	Cái	0,001417
	Giường bệnh	Cái	0,001417
	Xe đẩy người bệnh	Cái	0,000708
	Cáng cứu thương	Cái	0,000708
	Bộ trang thiết bị cấp cứu ban đầu	Bộ	0,000708
	Tủ inox đựng thuốc trang thiết bị cấp cứu	Cái	0,000443
	Ấm kê	Cái	0,000708
	Máy hút ẩm	Cái	0,000443
	Máy tính để bàn	Bộ	0,000711
	Máy in	Cái	0,000711
	Quạt treo tường	Cái	0,000889
	Bàn khám bệnh gỗ	Cái	0,000885
	Bàn vi tính gỗ	Cái	0,000222
	Ghế xoay	Cái	0,000889
	Ghế gỗ	Cái	0,000889
	Ghế chờ bệnh nhân 4 chỗ ngồi	Cái	0,000711
	Kệ gỗ đựng phoi bệnh án	Cái	0,000443
	Tủ sắt đựng hồ sơ	Cái	0,000885
	Máy lọc nước	Cái	0,000222
4	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000035
	Kho dược	Phòng	0,000035
II	Chi phí nhân công		
1	Chi phí nhân công trực tiếp		
1.1	Chi phí phục vụ trong quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	12,000000
	Điều dưỡng	Giờ	12,000000
1.2	Chi phí phục vụ ngoài quy trình		
	Bác sỹ	Giờ	1,500000
	Điều dưỡng	Giờ	16,000000

STT	NGUỒN LỰC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC
2	Chi phí nhân công gián tiếp	%	77% chi phí nhân công trực tiếp
III	Chi phí khấu hao		
	Phòng khám bệnh, cấp thuốc	Phòng	0,000142
	Kho dược	Phòng	0,000142
IV	Chi phí quản lý	%	0,7% (chi phí trực tiếp + chi phí nhân công)